

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 29/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nha Trang, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;**Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;**Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2014;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 671/TTr-STNMT-GĐBTĐC ngày 18 tháng 12 năm 2013 về việc ban hành giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.**Điều 2.** Giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thay thế các Quyết định sau:

Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh về giá đất Khu tái định cư 1 Phước Hải, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang;

Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh về giá đất khu tái định cư của KDC tổ 32-33 phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang;

Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 của UBND tỉnh về giá đất khu dân cư và khu tái định cư N3 xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm;

Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt giá đất tái định cư tại khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa;

Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt giá đất tái định cư tại khu tái định cư Xóm Quán, xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa.

Điều 3. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (để thực hiện việc kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH.

Lê Đức Vinh

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh
Khánh Hòa)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

1. Quy định này quy định về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, dùng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;
- d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo qui định của pháp luật;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;
- e) Thu tiền sử dụng đất khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản và trường hợp giá trị quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thấp hơn mức giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương 2.

QUY ĐỊNH KHU VỰC, VỊ TRÍ, LOẠI ĐƯỜNG

Điều 2. Các xã miền núi và đồng bằng được quy định tại Phụ lục 1:

Điều 3. Các quy định về nhóm đất nông nghiệp:

1. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại sau: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác.
2. Nhóm đất nông nghiệp được quy định hai (02) vị trí theo địa giới hành chính của xã đồng bằng hoặc xã miền núi, cụ thể:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, hương lộ, liên xã, liên thôn không quá 200m. Trường hợp thửa đất chỉ có một phần đất nằm trong phạm vi 200m thì cả thửa đất đó được tính theo vị trí 1. Ngoài ra vị trí 1 còn áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các thửa đất trồng cây hàng năm ngoài phạm vi 200m canh tác 02 vụ lúa/năm;
- Các thửa đất làm muối cách trục đường nội đồng không quá 100m và đường nội đồng có chiều rộng từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

Điều 4. Các quy định về nhóm đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Đất phi nông nghiệp tại các xã (trừ các xã của thành phố Nha Trang và đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính)

a1. Hệ số điều chỉnh đối với xã: Tùy theo điều kiện thuận lợi hay khó khăn của từng xã, gần đô thị hay xa đô thị mà điều chỉnh hệ số K từ 0,5 đến 3.

a2. Phân loại khu vực: Mỗi xã được phân chia 02 khu vực theo địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: Là khu vực nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn có khả năng sinh lợi cao nhất.

- Khu vực 2: Là các khu vực còn lại trên địa bàn xã có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

a3. Phân loại vị trí trong từng khu vực: căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, mỗi khu vực được phân thành 3 vị trí như sau:

+ Đối với khu dân cư ổn định:

- Vị trí 1: Vị trí có khả năng sinh lợi cao nhất, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp các đường liên xã, đường giao thông trong xã rộng từ 6m trở lên (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 2: Vị trí có khả năng sinh lợi kém vị trí 1, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong xã rộng từ 3,5m đến dưới 6m (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

+ Đối với khu dân cư, điểm dân cư theo quy hoạch:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng trên 8m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5m đến 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp các đường hẻm nội bộ quy hoạch rộng dưới 5m.

- Đối với các khu dân cư hoặc điểm dân cư quy hoạch xen kẽ trong khu dân cư hiện trạng nhưng không được nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng thì giá đất được tính bằng 85% giá đất tại các vị trí quy định trên.

b) Đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang.

b1. Hệ số điều chỉnh đối với xã: Tùy theo điều kiện thuận lợi hay khó khăn của từng xã, gần đô thị hay xa đô thị, các xã thuộc thành phố Nha Trang được điều chỉnh bằng hệ số K từ 0,5 đến 1,8.

b2. Phân loại đường: Căn cứ vào các yếu tố khả năng sinh lợi, điều kiện cơ sở hạ tầng, giá trị sử dụng, các xã thuộc thành phố Nha Trang được quy định 3 loại đường và hệ số điều chỉnh mỗi loại đường từ 0,5 đến 1,8 theo tiêu chí sau:

- Đường loại 1: Đường có khả năng sinh lợi cao nhất trong xã bao gồm đường liên xã, đường trục chính trong xã có cự ly cách trung tâm xã, cụm xã, khu trung tâm thương mại, khu công nghiệp, khu tái định cư, khu du lịch hoặc gần chợ trong phạm vi bán kính nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) 500m.

- Đường loại 2: Đường có khả năng sinh lợi kém đường loại 1 bao gồm các đường, đoạn đường liên xã, đường trục chính trong xã có khoảng cách tới trung tâm trên 500m, đường thôn, đường nội bộ rộng trên 3,5m (không phải là đường cụt).

- Đường loại 3: Những đường còn lại.

b3. Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường giao thông có chiều rộng của hẻm như sau:

+ Từ trên 3,5m đối với đường loại 1;

+ Từ trên 2m đối với đường loại 2, 3.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính

c1. Phân loại đường: Gồm 3 loại đường và hệ số điều chỉnh từ 0,5 đến 3.

c2. Phân loại vị trí: Gồm 3 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất theo quy định tại các phụ lục đất ven trục giao thông chính.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng từ 3,5m trở lên và cách trục giao thông chính dưới 100m. Giá đất ở vị trí 2 được tính hệ số 0,5 giá đất vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng dưới 3,5m và cách trục giao thông chính dưới 100m, giá đất tính hệ số 0,3 giá đất vị trí 1.

Đối với những nhánh rẽ từ ngõ hẻm của trục giao thông chính nêu trên trong cự ly 100m cũng được áp dụng giá đất tại vị trí 2 hoặc vị trí 3.

Các thửa đất ngoài các vị trí quy định trên, giá đất được tính bằng giá đất ở nông thôn cùng vùng.

c3. Riêng đối với thửa đất ven trục giao thông chính là đất ở có chiều sâu thửa đất lớn: Giá đất được xác định như sau:

- Phần diện tích đất có một mặt tiếp giáp với trục giao thông chính và chiều sâu tính từ lộ giới đường chính vào đến 30m: áp dụng mức giá đất như qui định tại bảng giá.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 30m đến 60m: tính hệ số 0,5 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 60m: tính hệ số 0,3 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

Quy định này không áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2. Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Đất phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Nha Trang, Cam Ranh, các phường thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện (trừ thị trấn hai huyện miền núi là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh):

a1. Phân loại đường phố

- Thành phố Nha Trang được chia thành 8 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 0,7 đến 1 (quy định cụ thể tại Phụ lục 2.1).

- Thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện Cam Lâm, Diên Khánh và Vạn Ninh được chia làm 5 hoặc 6 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 0,6 đến 1 (qui định cụ thể tại các Phụ lục 3.1, 4.1, 5.1, 6.1, 7.1).

- Riêng đối với các tuyến đường loại 1, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt, được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

a2. Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 6m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 3,5m đến dưới 6m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém.

* Trường hợp đặc biệt các tuyến đường hiện trạng có độ rộng đường bằng hoặc nhỏ hơn quy cách các hẻm nêu trên thì xác định vị trí hẻm theo quy định sau:

- Với đường hiện trạng rộng trên 4m đến 6m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 3,5m trở lên; vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m đến dưới 3,5m và vị trí 4 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 5).

- Với đường hiện trạng rộng trên 2m đến 4m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m trở lên và vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 4, 5)

- Với đường hiện trạng rộng từ 2m trở xuống thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các nhánh rẽ là hẻm của tuyến đường này hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 3, 4, 5).

b) Đất phi nông nghiệp tại nội thị thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn và thị trấn Khánh Vĩnh huyện Khánh Vĩnh

b1. Phân loại đường phố: Gồm 3 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 1,0 trở xuống (qui định cụ thể tại các Phụ lục 8.1 và 9.1). Riêng đối với đường loại 1, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt, được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

b2. Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở trong ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm rộng từ 5m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở trong những ngõ hẻm đường phố có chiều rộng dưới 5m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém.

* Trường hợp đặc biệt, các tuyến đường có độ rộng đường hiện trạng dưới 5m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các nhánh rẽ là hẻm chính của tuyến đường này và vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các hẻm phụ hoặc các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém vị trí 2.

c) Một số quy định chung đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị:

c1. Quy định đối với hẻm:

Độ rộng của hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan dẫy hai bên đường hẻm (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công), tính từ đầu hẻm đến thửa đất được xác định giá.

c2. Hệ số K mặt đường: Những thửa đất tại vị trí 1 được điều chỉnh bằng hệ số K mặt đường (Kmđ) như sau:

- Đối với những thửa đất có hệ số Kmđ lớn hơn hoặc bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Quyết định này.

- Đối với những thửa đất có hệ số Kmđ nhỏ hơn 0,25 mức giá đất được xác định như sau :

+ Phần diện tích vị trí mặt tiền có hệ số Kmđ bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Quyết định này.

+ Phần diện tích còn lại tính hệ số 0,9 so với giá đất ở vị trí mặt tiền.

Hệ số Kmđ được xác định như sau: $Kmđ = R / D$

Trong đó

R: Chiều rộng mặt tiền lô đất

D: Chiều dài lô đất (hoặc chiều sâu của lô đất)

c3. Hệ số khoảng cách: Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 được điều chỉnh bằng hệ số khoảng cách như sau:

- Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 cách đường phố trên 200m, áp dụng hệ số điều chỉnh $K = 0,9$.

- Điểm mốc đầu để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên, được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) của đường chính.

- Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

c4. Đối với những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 mà hiện trạng đường hẻm chưa được trải nhựa hoặc bê tông, được tính bằng hệ số 0,9 giá đất trong bảng giá cùng vị trí.

Chương 3.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Các quy định về giá đất giáp ranh:

1. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố (trong đô thị):

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này).

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

2. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa đô thị và nông thôn:

a) Quy định khu vực giáp ranh:

Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã hoặc thị trấn với xã, được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

b) Giá đất tại khu vực giáp ranh:

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Nha Trang, Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, thị trấn với xã thuộc các huyện, giá đất được xác định như sau: giá thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của giá đất tại hai khu vực.

3. Xác định giá đất giáp ranh tại các đoạn đường có giá khác nhau của đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính.

Đối với trục giao thông chính của nông thôn được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì khu vực giáp ranh được xác định cho các thửa đất trong phạm vi 50m của đoạn có giá đất thấp hơn tính từ điểm tiếp giáp giữa hai đoạn. Giá đất tại khu vực giáp ranh được tính bằng trung bình cộng giá đất của hai đoạn tiếp giáp.

Trường hợp thửa đất thuộc đoạn đường có giá thấp nhưng chỉ có một phần nằm trong phạm vi 50m khu vực giáp ranh nêu trên thì cả thửa đất đó được áp dụng giá đất giáp ranh.

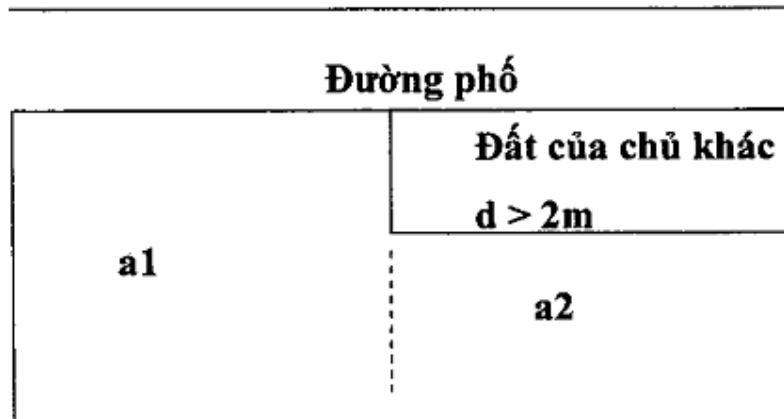
Điều 6. Một số trường hợp đặc biệt cần chú ý:

1. Đối với những thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường trở lên (hoặc 2 vị trí hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc vị trí) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

2. Đối với những thửa đất tiếp giáp một mặt đường (vị trí 1) và một mặt hẻm (hoặc vị trí 2, 3, 4, 5) thì áp dụng giá đất ở vị trí 1 và nhân thêm hệ số 1,05

3. Đối với những thửa đất nằm trong hẻm thông ra 2 đường chính thì áp dụng giá đất hẻm của đường có lối đi ra gần hơn; trường hợp khoảng cách từ thửa đất ra hai đường bằng nhau thì áp dụng giá đất hẻm của đường có giá cao hơn.

4. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần diện tích đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng thửa đất đó (chỉ áp dụng với phần diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng bị che khuất từ 2m trở lên).



- Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2m trở lên

a1: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá mặt tiền

a2: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng 0,7 giá mặt tiền.

5. Đối với những nhà độc lập ở phía sau nhà mặt tiền phía trước:

- Có lối đi riêng rộng từ 2m trở lên tính như quy định tại khoản 4 Điều này.

- Có lối đi riêng rộng dưới 2m thì phần diện tích che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng giá đất vị trí 3.

6. Đối với các thửa đất phi nông nghiệp giáp mặt tiền đường (đô thị hoặc nông thôn) nhưng không thể đi trực tiếp ra đường chính mà phải đi đường vòng, do một số vật cản như đường gom hoặc mương nước rộng trên 1m hoặc đường rầy xe lửa hoặc rào chắn hành lang đường....thì giá đất được tính bằng 80% giá đất tại vị trí 1 của trục đường đó.

7. Đối với các trường hợp đặc biệt chưa có quy định trong bảng giá đất của tỉnh và không thể áp dụng theo các trường hợp tương đương đã được quy định tại bảng giá đất của tỉnh thì UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Chương 4.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 7. Giá đất nông nghiệp:

Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	18.000	12.000	7.000	4.000
Đất trồng cây lâu năm	18.000	14.000	7.000	4.000
Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	10.000	4.000	2.000
Đất rừng sản xuất	6.500	4.500	2.000	1.200
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5.200	3.600	1.600	960
Đất làm muối	10.000	7.000		

Một số khu vực có vị trí đặc biệt, giá đất nông nghiệp áp dụng theo bảng giá tại Khoản 1 Điều này và nhân thêm các hệ số điều chỉnh sau:

a) Giá đất được quy định bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính phường của thành phố Nha Trang.

b) Giá đất được quy định bằng 1,7 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Cam Ranh, phường Ninh Hiệp (thị xã Ninh Hòa); thị trấn Diên Khánh (huyện Diên Khánh), thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh) (trừ đất nuôi trồng thủy sản VT2 và đất rừng sản xuất VT2);

c) Giá đất được quy định bằng 1,6 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các đô thị còn lại của tỉnh (trừ đất nuôi trồng thủy sản VT2 và đất rừng sản xuất VT2);

d) Giá đất được quy định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với: đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn; đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nuôi trồng thủy sản vị trí 2 của các khu vực đô thị tại điểm b và c Khoản 2 Điều này (trừ đất rừng sản xuất VT2);

đ) Giá đất được quy định bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất rừng sản xuất vị trí 2 trong địa giới hành chính các đô thị (trừ các phường thuộc TP Nha Trang) và trong khu dân cư nông thôn;

e) Giá đất được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại khoản 1 Điều này đối với các khu vực sau: đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang; đất nông nghiệp vị trí 1 tại các tuyến giao thông chính là Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện (thành phố, thị xã);

g) Đối với đất rừng các loại trong khu vực khu Du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh: giá đất được quy định bằng 1,5 lần giá đất tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp cùng một vị trí đất nông nghiệp, nhưng được điều chỉnh bởi các hệ số quy định tại khoản này, thì áp dụng theo hệ số điều chỉnh cao nhất.

3. Quy định về khu dân cư: Khu dân cư (thị trấn, nông thôn) được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp khu dân cư chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế được cấp có thẩm quyền cho thuê đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thuộc khu vực được kết hợp với cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng để tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch thì UBND tỉnh sẽ quyết định mức giá đất cụ thể tùy theo điều kiện thực tế.

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp:

1. Giá đất ở:

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn: gồm có:

a1. Giá đất ở tại các xã thuộc thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Loại 1	1.000.000	500.000	250.000
Loại 2	600.000	300.000	200.000
Loại 3	300.000	200.000	150.000

a2. Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Loại 1	1.600.000	800.000
Loại 2	800.000	400.000
Loại 3	400.000	200.000

a3. Giá đất ở tại các xã (trừ các xã thuộc thành phố Nha Trang và khu vực đất ven trục giao thông chính)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng		Xã miền núi	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	150.000	110.000	40.000	30.000
Vị trí 2	110.000	80.000	30.000	22.000
Vị trí 3	80.000	60.000	22.000	15.000

b) Giá đất ở tại đô thị: gồm có

b1. Giá đất ở tại các phường thuộc thành phố Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
------------	----------	----------	----------	----------	----------

Loại 1	3.000.000	1.560.000	1.300.000	600.000	300.000
Loại 2	1.800.000	960.000	800.000	400.000	200.000
Loại 3	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
Loại 4	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000
Loại 5	400.000	240.000	200.000	150.000	120.000

b2. Giá đất ở tại thị trấn Diên Khánh huyện Diên Khánh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.000.000	2.200.000	1.600.000	800.000	400.000
Loại 2	2.600.000	1.640.000	1.000.000	600.000	300.000
Loại 3	1.700.000	1.020.000	850.000	425.000	250.000
Loại 4	1.000.000	660.000	550.000	270.000	180.000
Loại 5	600.000	480.000	400.000	200.000	150.000
Loại 6	400.000	288.000	240.000	160.000	120.000

b3. Giá đất ở tại thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	2.400.000	1.200.000	1.000.000	450.000	280.000
Loại 2	1.500.000	780.000	650.000	300.000	180.000
Loại 3	850.000	516.000	430.000	200.000	130.000
Loại 4	500.000	288.000	240.000	130.000	110.000
Loại 5	250.000	156.000	130.000	110.000	100.000

b4. Giá đất ở tại thị trấn Cam Đức huyện Cam Lâm

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	1.700.000	950.000	750.000	500.000	300.000
Loại 2	1.100.000	700.000	500.000	300.000	250.000
Loại 3	600.000	420.000	280.000	230.000	200.000
Loại 4	400.000	280.000	200.000	170.000	140.000
Loại 5	250.000	180.000	150.000	130.000	100.000

b5. Giá đất ở tại thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Loại 1	330.000	198.000	110.000
Loại 2	220.000	110.000	66.000
Loại 3	110.000	66.000	44.000

b6. Giá đất ở tại thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Loại 1	600.000	300.000	150.000
Loại 2	480.000	240.000	100.000
Loại 3	240.000	120.000	50.000

b7. Giá đất ở tại các phường thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	18.000.000	9.600.000	8.000.000	4.000.000	1.800.000
Loại 2	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
Loại 3	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
Loại 4	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
Loại 5	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
Loại 6	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	600.000
Loại 7	1.500.000	900.000	750.000	600.000	550.000
Loại 8	1.000.000	840.000	700.000	550.000	500.000
Đảo	270.000				

Giá đất ở tại các đảo thuộc thành phố Nha Trang, áp dụng thống nhất một mức giá cho toàn bộ diện tích đất trên đảo.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

a) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy định bằng 30% giá đất ở cùng vị trí nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản này (trừ giá đất quy định tại điểm b Khoản này và giá đất tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Địa bàn	Giá đất
1	Khu công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	444.753
2	Cụm khu công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	246.032
3	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam lâm	213.234

c) Bảng giá tối thiểu của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Địa bàn	Phân loại	Giá đất
1	Các phường thuộc Thành phố Nha Trang (trừ các đảo)	Đô thị loại I	200.000
2	Các phường thuộc Thành phố Cam Ranh (trừ các đảo)	Đô thị loại III	40.000
3	Phường Ninh Hiệp (Thị xã Ninh Hòa), Thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh); Thị trấn Diên Khánh (Huyện Diên Khánh)	Đô thị loại IV	32.000
4	Thị trấn các huyện: Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh; Các xã: Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh), Ninh Sim (TX Ninh Hòa), Suối Tân (huyện Cam Lâm), Suối Hiệp (huyện Diên Khánh); Các phường còn lại của TX Ninh Hòa	Đô thị loại V	12.000
5	Các xã đồng bằng còn lại (trừ thôn miền núi)	xã đồng bằng	8.000
6	Các xã miền núi, thôn miền núi của các xã đồng bằng	xã miền núi	2.000

d) Giá đất trong khu kinh tế Vân Phong: áp dụng theo bảng giá đất của Thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh.

Điều 9. Giá đất đối với các loại đất mà Chính phủ không quy định khung giá:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể

cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại Điều 7 Quy định này; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

4. Đối với đất khai thác khoáng sản: áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí thấp nhất trong cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường).

5. Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp liền kề tại bằng giá đất nông nghiệp tại Điều 5 Quy định này.

6. Đối với đất nghĩa trang (nghĩa địa) theo hiện trạng phù hợp với quy hoạch tại các địa phương, giá đất được quy định như sau:

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) có vị trí ngoài khu dân cư: tính theo giá đất nông nghiệp liền kề (nếu có nhiều loại đất nông nghiệp liền kề với giá đất khác nhau thì tính theo trung bình cộng của các mức giá đất nông nghiệp liền kề). Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) nằm xen kẽ trong khu dân cư: tính theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của khu dân cư đó nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp trong khu dân cư.

7. Đối với các loại đất khác chưa được quy định tại bản Quy định này, tùy theo điều kiện cụ thể, UBND tỉnh sẽ căn cứ vào giá của các loại đất liền kề để quy định mức giá theo các quy định hiện hành.

Điều 10. Giá đất tính tiền sử dụng đất đối với các hợp đồng xây dựng – chuyển giao (gọi tắt là BT) của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh được xác định như sau:

1. Giá đất để tính tiền sử dụng đất đối với các dự án hoàn vốn (dự án khác) được xác định tại thời điểm đàm phán ký kết hợp đồng BT và được ổn định trong thời gian thực hiện hợp đồng BT.

2. Trường hợp nhà đầu tư triển khai thi công dự án BT chậm so với thời gian đã quy định trong hợp đồng BT mà do lỗi nhà đầu tư thì giá đất đối với dự án hoàn vốn được xác định lại tại thời điểm hoàn thành dự án BT thực tế.

Điều 11. Bảng giá đất phi nông nghiệp cụ thể đối với các huyện, thị xã, thành phố.

Mỗi địa bàn cấp huyện giá đất phi nông nghiệp được quy định cụ thể cho từng vị trí theo các khu vực: đô thị, nông thôn (ven trục giao thông chính và các xã). Các phụ lục kèm theo Quy định này gồm:

1. Phụ lục giá đất thành phố Nha Trang:

- Phụ lục 2.1: Bảng giá đất các phường thuộc thành phố Nha Trang
- Phụ lục 2.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính
- Phụ lục 2.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang

2. Phụ lục giá đất thành phố Cam Ranh:

- Phụ lục 3.1: Bảng giá đất các phường thuộc thành phố Cam Ranh
- Phụ lục 3.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thành phố Cam Ranh
- Phụ lục 3.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Cam Ranh

3. Phụ lục giá đất huyện Cam Lâm:

- Phụ lục 4.1: Bảng giá đất thị trấn Cam Đức
- Phụ lục 4.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Cam Lâm.
- Phụ lục 4.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Cam Lâm

4. Phụ lục giá đất huyện Diên Khánh:

- Phụ lục 5.1: Bảng giá đất thị trấn Diên Khánh
- Phụ lục 5.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Diên Khánh.
- Phụ lục 5.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Diên Khánh

5. Phụ lục giá đất thị xã Ninh Hòa:

- Phụ lục 6.1: Bảng giá đất các phường thuộc thị xã Ninh Hòa
- Phụ lục 6.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thị xã Ninh Hòa
- Phụ lục 6.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thị xã Ninh Hòa

6. Phụ lục giá đất huyện Vạn Ninh:

- Phụ lục 7.1: Bảng giá đất thị trấn Vạn Giã
- Phụ lục 7.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Vạn Ninh.
- Phụ lục 7.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Vạn Ninh

7. Phụ lục giá đất huyện Khánh Sơn:

- Phụ lục 8.1: Bảng giá đất thị trấn Tô Hạp
- Phụ lục 8.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Khánh Sơn.
- Phụ lục 8.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Khánh Sơn.

8. Phụ lục giá đất huyện Khánh Vĩnh:

- Phụ lục 9.1: Bảng giá đất thị trấn Khánh Vĩnh
- Phụ lục 9.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Khánh Vĩnh.
- Phụ lục 9.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

Giao Giám đốc Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành bảng đơn giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2014 áp dụng trên địa bàn tỉnh theo nội dung Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn thực hiện hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

